

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 1 năm 2018

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số : B 01a - DN

Mẫu số : B 02a - DN

Mẫu số : B 03a- DN

Mẫu số : B 09a- DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	số minh 3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	47,695,237,348	38,233,341,201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16,918,654,580	13,888,158,728
1. Tiền	111	6,918,654,580	5,888,158,728
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A	1,186,928,895	481,972,222
- Tiền gửi Ngân hàng	111B	4,980,360,564	5,394,007,660
- Tiền đang chuyển	111C		
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D	751,365,121	12,178,846
2. Các khoản tương đương tiền	112	10,000,000,000	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27,649,879,892	21,667,575,423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	25,781,952,410	22,068,542,525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	556,668,137	237,310,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,455,865,627	506,329,180
- Phải thu khác 1385	136A		
- Phải thu khác 1388	136B	2,355,865,627	506,329,180
- Phải thu khác 141	136D	100,000,000	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	(1,144,606,282)	(1,144,606,282)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	2,301,930,288	2,129,596,739
1. Hàng tồn kho	141	2,301,930,288	2,129,596,739
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B	2,058,482,796	1,812,525,460
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C	243,447,492	317,071,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	824,772,588	548,010,311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	290,747,588	506,565,332
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
- Thuế GTGT đầu vào	152A		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	534,025,000	41,444,979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý 1 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211,505,450,044	217,866,318,476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D			
II. Tài sản cố định	220		196,727,299,903	203,180,450,435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		196,463,391,903	202,896,749,335
- Nguyên giá	222		497,818,845,771	495,891,573,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(301,355,453,868)	(292,994,823,709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		263,908,000	283,701,100
- Nguyên giá	228		395,862,000	395,862,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131,954,000)	(112,160,900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,000,000	49,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,000,000	49,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,860,000,000	4,860,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,860,000,000	4,860,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,898,150,141	9,776,868,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,898,150,141	9,776,868,041
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259,200,687,392	256,099,659,677

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý 1 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,875,839,616	19,826,775,276
I. Nợ ngắn hạn	310		18,875,839,616	19,826,775,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,697,728,530	3,375,659,075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		505,586,897	35,672,585
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,989,760,755	888,177,408
4. Phải trả người lao động	314		7,999,722,528	11,794,558,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,728,803,576	2,500,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,954,237,330	1,206,034,420
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	319B		30,288,375	6,140,925
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D		352,769,453	
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E		169,017,627	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L			
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		1,402,161,875	1,199,893,495
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			26,673,760
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240,324,847,776	236,272,884,401
I. Vốn chủ sở hữu	410		240,324,847,776	236,272,884,401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,152,847,776	21,100,884,401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		21,100,884,401	159,059,330
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,051,963,375	20,941,825,071
- LNST chưa phân phối	421c			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		259,200,687,392	256,099,659,677


Nguyễn thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2018


Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng


Lê Doãn Long
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	43,691,434,126	37,649,316,470	43,691,434,126	37,649,316,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10		43,691,434,126	37,649,316,470	43,691,434,126	37,649,316,470
4. Giá vốn hàng bán	11	20	34,752,166,562	29,669,021,697	34,752,166,562	29,669,021,697
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,939,267,564	7,980,294,773	8,939,267,564	7,980,294,773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67,186,821	725,261,177	67,186,821	725,261,177
7. Chi phí tài chính	22		163,050		163,050	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,158,968,536	4,696,093,189	4,158,968,536	4,696,093,189
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,847,322,799	4,009,462,761	4,847,322,799	4,009,462,761
10. Thu nhập khác	31	22	218,636,684	241,744,797	218,636,684	241,744,797
11. Chi phí khác	32		1,340,353	75,849,595	1,340,353	75,849,595
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		217,296,331	165,895,202	217,296,331	165,895,202
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,064,619,130	4,175,357,963	5,064,619,130	4,175,357,963
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,012,655,755	711,138,513	1,012,655,755	711,138,513
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4,051,963,375	3,464,219,450	4,051,963,375	3,464,219,450
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Lê Đoàn Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 1 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,064,619,130	4,175,357,963
2. Điều chỉnh cho các khoản		8,446,269,727	8,185,019,295
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,380,423,259	7,575,648,957
- Các khoản dự phòng	03		501,451,934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	65,846,468	107,918,404
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,510,888,857	12,360,377,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,168,884,570	(1,396,051,822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	172,333,549	(97,007,101)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1,418,323,662)	(7,431,646,582)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(121,282,100)	422,140,677
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33,106,094)	(1,411,035,032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26,790,800	45,600,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,318,351,344)	(16,398,217,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,987,834,576	(13,905,840,434)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,024,525,545)	(27,362,544,318)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,000,000,000)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34,615,528,893

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 1 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67,186,821	803,433,399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,957,338,724)	56,417,974
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33		
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,030,495,852	(13,849,422,460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,888,158,728	44,638,058,202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16,918,654,580	30,788,635,742



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2018



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Lê Đoàn Long
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị**Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh dự áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	1,186,928,895	481,972,222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,731,725,685	5,406,186,506
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	16,918,654,580	13,888,158,728

2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4,860,000,000	4,860,000,000
Cộng	4,860,000,000	4,860,000,000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
+ Công ty CP Khoáng sản Nghệ an	906,642,884	906,642,884
+ Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	922,300,381	673,689,840
+ Công ty CP vận tải 1 TRACO	1,700,786,421	1,605,360,646
+ Công ty CPhân Nhặt Việt	5,874,023,609	3,601,938,325
+ Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2,293,611,645	1,093,128,106
+ Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam		2,453,292,377
+ Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1,022,777,590	1,094,953,836
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	385,165,233	619,576,855
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An PP	521,592,324	805,129,116
+ Công ty TNHH khoáng sản OMYA Việt Nam	612,700,000	1,139,600,000
+ Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam)	438,696,192	973,503,905
+ Công ty khai thác đá vôi yabashi Việt Nam	188,563,650	592,595,300
+ Công ty CP xây lắp thương mại TH Lam Hồng	543,685,192	506,968,830
+ Công ty TNHH sản xuất - xuất khẩu TM Vạn Trường Sinh	563,896,516	343,035,000
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	429,444,738	429,444,738
+ Công ty CP phân bón và hóa chất dầu khí miền bắc	534,891,143	305,615,912
+ Công ty kinh doanh thanh Nghệ Tĩnh	456,926,221	398,440,868
+ Công ty vận tải quốc tế Mê Kông	2,112,222,838	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	6,274,025,833	4,525,625,987
Cộng	25,781,952,410	22,068,542,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4 Phải thu khác****Phải thu ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	100,000,000	
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		11,716,667
Công ty cổ phần thiết bị nâng Hải Hà	374,344,489	374,344,489
Các quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,009,086,240	
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	641,868,130	56,143,575
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	207,142,319	
Phải thu khác	123,424,449	64,124,449
Cộng	2,455,865,627	506,329,180

5 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	2,058,482,796	1,812,525,460
Công cụ dụng cụ	243,447,492	317,071,279
Cộng	2,301,930,288	2,129,596,739

6 Chi phí trả trước**- Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV	9,178,000	22,945,000
+ Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu		56,818,184
+ Bộ thiết bị định vị hành trình		15,444,998
+ Chi phí sửa chữa mặt đường hư hỏng Cửa Lò	105,941,208	145,669,161
+ Chi phí lớp Zeto	41,200,000	103,000,000
+ Chi phí tường vách ngăn kho 2	19,336,971	26,588,334
+ Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy	39,393,941	54,166,667
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75,697,468	81,932,988
Cộng	290,747,588	506,565,332

7 Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Bến 5 & 6 Cảng Cửa Lò		
+ Chi phí tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật cầu cảng Cửa Lò	20,000,000	20,000,000
+ Chi phí nạo vét Cảng Bến Thủy		29,000,000
Cộng	20,000,000	49,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**- Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	6,991,887,964	7,205,925,349
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	20,854,163	175,478,103
+ Bộ lớp máy xúc 5	123,977,448	137,260,530
+ Bộ lớp máy xúc 7	91,866,670	102,466,669
+ Bộ lớp máy xúc 8 và 10	112,366,668	129,221,667
+ Bộ lớp máy xúc 9	128,403,142	141,686,224
+ Chi phí kiểm định kết cấu cảng Bến Thủy	47,037,852	55,338,651
+ Chi phí kiểm định kết cấu cảng Cửa Lò	98,312,644	115,661,938
+ Chi phí hệ thống giải phân cách	80,808,081	92,929,293
+ Chi phí thiết kế chế tạo lan can cần cầu chân đế	111,944,440	124,861,108
+ Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy		54,166,667
+ Chi phí sửa chữa bãi 4B và cầu 3	76,657,919	93,084,617
+ Chi phí làm hàng rào di động bảo vệ cầu 100 tấn	94,899,336	109,134,237
+ Chi phí sửa chữa mặt đường bãi Cửa Lò	111,883,842	135,858,951
+ Chi phí sửa chữa ga ra xe máy Bến Thủy	48,411,156	57,488,250
+ Chi phí Bộ bơm tổng cầu Q50	65,041,670	78,979,169
+ Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	691,483,335	
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1,002,313,811	967,326,618
Cộng	9,898,150,141	9,776,868,041

8 Phải trả người bán**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	3,594,374,300	2,236,835,700
Công ty TNHH Hùng Hoi		198,858,000
Công ty TNHH Tuấn Tuyết		207,760,000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đại Hoàng Gia		376,600,000
Phải trả cho các đối tượng khác	103,354,230	355,605,375
Cộng	3,697,728,530	3,375,659,075

9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Trích trước lương phép	228,803,576	
Cộng	2,728,803,576	2,500,000,000

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI NĂM
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	846,732,429	4,477,135,225	3,868,131,899	1,455,735,755
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	855,071,314	2,727,874,526	2,623,962,198	958,983,642
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	33,106,094	1,012,655,755	33,106,094	1,012,655,755
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17	-			-
8. Tiền thuê đất	18		513,060,000	1,047,085,000	(534,025,000)
9. Các loại thuế khác	19	(41,444,979)	223,544,944	163,978,607	18,121,358
- Thuế thu nhập cá nhân		(41,444,979)	218,544,944	158,978,607	18,121,358
- Thuế môn bài			5,000,000	5,000,000	-
- Thuế khác					-
II. Các khoản phải nộp khác:	30	-			-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
Tổng cộng		846,732,429	4,477,135,225	3,868,131,899	1,455,735,755

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a -DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	294,332,941,357	91,041,815,668	100,799,429,113	381,781,818	9,335,605,088	495,891,573,044
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới	-	-	1,927,272,727	-	-	1,927,272,727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	294,332,941,357	91,041,815,668	102,726,701,840	381,781,818	9,335,605,088	497,818,845,771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Số dư đầu năm	211,015,034,588	11,269,755,341	66,679,679,125	212,830,752	3,817,523,903	292,994,823,709
Trích khấu hao trong năm	4,258,272,019	1,314,430,222	2,507,190,090	10,697,730	270,040,098	8,360,630,159
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	215,273,306,607	12,584,185,563	69,186,869,215	223,528,482	4,087,564,001	301,355,453,868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	83,317,906,769	79,772,060,327	34,119,749,988	168,951,066	5,518,081,185	202,896,749,335
Tại ngày cuối quý	79,059,634,750	78,457,630,105	33,539,832,625	158,253,336	5,248,041,087	196,463,391,903

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	395,862,000	-	395,862,000
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý				395,862,000		395,862,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Số dư đầu năm	-	-	-	112,160,900	-	112,160,900
Trích khấu hao trong năm	-	-	-	19,793,100	-	19,793,100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	131,954,000	-	131,954,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	283,701,100	-	283,701,100
Tại ngày cuối quý	-	-	-	263,908,000	-	263,908,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13 Phải trả khác ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	352,769,453	
- Bảo hiểm xã hội thu của cá nhân	30,288,375	6,140,925
- Bảo hiểm xã hội phải trả	169,017,627	
- Tiền lương của người đại diện vốn	187,488,380	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,214,673,495	1,199,893,495
Cộng	1,954,237,330	1,206,034,420

+ Các quỹ

Chỉ tiêu	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	
- Quỹ khen thưởng	(2,729,174)	543,729,174	541,000,000	-
- Quỹ phúc lợi	(346,899,449)	438,699,449	91,800,000	-
- Quỹ thưởng BDH	376,302,383	26,657,617	402,960,000	-
Tổng cộng	26,673,760	1,009,086,240	1,035,760,000	-

14 Vốn chủ sở hữu**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu****+ Nguồn vốn kinh doanh**

Cổ đông	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
- Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	109,737,720,000			109,737,720,000
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	38,941,560,000			38,941,560,000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23,131,010,000			23,131,010,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	43,361,710,000			43,361,710,000
Tổng cộng	215,172,000,000	-	-	215,172,000,000

	1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
+ Lợi nhuận chưa phân phối	21,100,884,401	4,051,963,375		25,152,847,776
Tổng cộng	21,100,884,401	4,051,963,375	-	25,152,847,776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,691,434,126	37,649,316,470
- Doanh thu bốc xếp	30,494,591,000	26,385,935,000
- Doanh thu kho bãi	3,619,783,000	3,410,388,000
- Doanh thu cầu bến	2,576,361,000	1,390,552,000
- Doanh thu xe máy , cầu , khác	7,000,699,126	6,462,441,470
Giá vốn hàng bán	34,752,166,562	29,669,021,697
- Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	30,843,369,106	26,473,284,729
- Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	3,908,797,456	3,195,736,968
Doanh thu hoạt động tài chính	67,186,821	725,261,177
- Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh		619,665,400
- Thu lãi tiền gửi	67,186,821	105,595,777
Chi phí tài chính	163,050	
Thu nhập khác	218,636,684	241,744,797
- Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	108,174,448	135,702,724
- Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	99,942,404	95,754,668
- Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	10,519,832	10,287,405
Chi phí khác	1,340,353	75,849,595
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	4,158,968,536	4,696,093,189
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,064,619,130	4,175,357,963
Chi phí thuế Thu nhập hiện hành	1,012,655,755	711,138,513
Lợi nhuận sau thuế	4,051,963,375	3,464,219,450
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	38,452,512,318	34,054,847,165
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	4,106,982,628	2,827,215,000
- Chi phí sửa chữa thường xuyên, phân bổ	902,849,120	711,626,110
- Chi phí nhân công	18,084,640,073	15,222,156,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,380,423,259	7 575 648 957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,811,170,291	4,758,914,726
- Chi phí khác bằng tiền	2,166,446,947	2,959,286,372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ theo khu vực	43,691,434,126	37,649,316,470
- Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	39,609,626,297	33,888,877,520
- Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	3,805,991,392	3,470,629,836
- Doanh thu tại văn phòng Công ty	275,816,437	289,809,114



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Hồng
Ngày 20 Tháng 4 năm 2018



Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Hùng



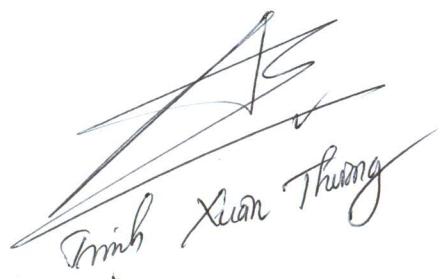
Tổng giám đốc
Lê Doãn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
QUÝ I NĂM 2018

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	542,5 7		32 610	3,3	33148,94	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	2 058 916 940		8 380 423 259	1 927 272 727	8 512 067 472	

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Xuân Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



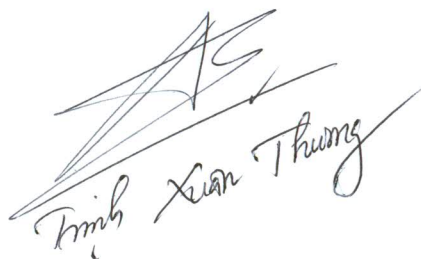

LÊ DOÃN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

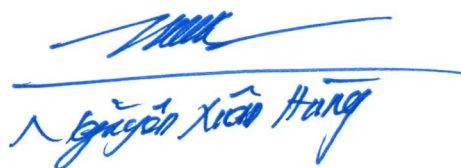
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG
QUÝ I NĂM 2018

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Máy xúc đào bánh xích Kobelco SK210LC-8 Bến Thủy	1.927.272.727	7	22/01/2018	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Long
	Tổng cộng	1.927.272.727			

NGƯỜI LẬP


Trịnh Xuân Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hằng

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG